

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY - ĐẦU TƯ -
THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 36



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dệt may – Đầu tư – Thương mại Thành Công (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Phan Thị Huệ	Chủ tịch
Ông Kim Dong Ju	Phó Chủ tịch
Ông Lee Eun Hong	Thành viên
Bà Nguyễn Minh Hào	Thành viên
Ông Trần Như Tùng	Thành viên
Ông Lee Woo Hae	Thành viên (bổ nhiệm ngày 07 tháng 4 năm 2017)
Ông Han Kukyung	Thành viên (miễn nhiệm ngày 07 tháng 4 năm 2017)
Ông Kim Soung Gyu	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Tự Lực	Trưởng ban Kiểm soát
Ông Choi Haeoi	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Tuấn	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Kim Dong Ju	Tổng Giám đốc
-----------------	---------------

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Kim Dong Ju
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2017

Số: 128 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dệt may – Đầu tư – Thương mại Thành Công**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dệt may – Đầu tư – Thương mại Thành Công (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2017, từ trang 3 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Võ Thái Hòa
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0138-2013-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.647.497.021.284	1.307.505.914.941
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	105.979.950.579	75.132.422.118
1. Tiền	111		31.075.950.579	17.132.422.118
2. Các khoản tương đương tiền	112		74.904.000.000	58.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		74.000.000.000	25.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	74.000.000.000	25.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		601.606.306.614	405.774.932.239
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	550.828.113.936	343.649.387.160
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		23.564.421.655	21.573.436.353
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	16.850.301.999	1.850.301.999
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	16.028.534.558	43.950.492.261
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(5.665.065.534)	(5.248.685.534)
IV. Hàng tồn kho	140	9	812.293.319.703	715.511.156.932
1. Hàng tồn kho	141		826.371.159.897	726.349.570.481
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(14.077.840.194)	(10.838.413.549)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		53.617.444.388	86.087.403.652
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.011.522.416	7.741.633.982
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		47.605.921.972	78.345.769.670

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.287.322.240.641	1.273.832.468.192
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		45.000.000.000	-
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	45.000.000.000	-
II. Tài sản cố định	220		892.270.691.126	896.373.431.788
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	488.341.091.871	625.797.407.263
- Nguyên giá	222		1.126.519.707.308	1.387.177.383.245
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(638.178.615.437)	(761.379.975.982)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	326.885.566.439	199.346.444.332
- Nguyên giá	225		356.963.934.710	224.035.839.632
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(30.078.368.271)	(24.689.395.300)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	77.044.032.816	71.229.580.193
- Nguyên giá	228		98.766.511.626	91.483.491.452
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(21.722.478.810)	(20.253.911.259)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	6.412.247.530	6.491.395.858
- Nguyên giá	231		7.897.072.749	7.897.072.749
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.484.825.219)	(1.405.676.891)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		12.007.448.568	23.831.402.422
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	12.007.448.568	23.831.402.422
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	279.936.271.015	274.200.646.900
1. Đầu tư vào công ty con	251		294.087.513.900	259.570.920.155
2. Đầu tư vào công ty liên doanh,	252		113.046.152.000	113.046.152.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.827.050.000	5.827.050.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(133.024.444.885)	(104.243.475.255)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		51.695.582.402	72.935.591.224
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	46.274.691.757	67.463.333.618
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	5.420.890.645	5.472.257.606
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.934.819.261.925	2.581.338.383.133

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.993.669.293.400	1.697.790.314.086
I. Nợ ngắn hạn	310		1.710.505.075.175	1.399.689.552.037
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	239.760.585.323	239.131.565.789
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	188.374.683.978	138.565.666.612
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	8.277.645.974	10.070.200.443
4. Phải trả người lao động	314		54.190.994.525	79.662.800.944
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		11.169.436.112	11.045.279.393
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	74.602.660.919	22.053.621.127
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	1.067.175.134.064	838.239.199.974
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		66.953.934.280	60.921.217.755
II. Nợ dài hạn	330		283.164.218.225	298.100.762.049
1. Chi phí phải trả dài hạn	333		469.884.400	469.884.400
2. Phải trả dài hạn khác	337	23	19.567.848.103	19.809.320.987
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	237.869.496.722	252.847.444.662
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	25	25.256.989.000	24.974.112.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		941.149.968.525	883.548.069.047
I. Vốn chủ sở hữu	410	26	941.149.968.525	883.548.069.047
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		491.999.510.000	491.999.510.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		22.720.075.000	22.720.075.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(5.939.990.000)	(5.939.990.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		198.032.191.493	171.151.233.610
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		33.152.526.267	27.438.003.113
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		201.185.655.765	176.179.237.324
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		83.055.208.979	56.322.691.401
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		118.130.446.786	119.856.545.923
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.934.819.261.925	2.581.338.383.133


Phạm Thị Thanh Thủy
Người lập


Nguyễn Minh Hào
Kế toán trưởng


Kim Dong Ju
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2017



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.528.132.106.082	1.495.278.233.537
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		611.586.992	1.552.781.604
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	29	1.527.520.519.090	1.493.725.451.933
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	30	1.269.320.091.552	1.287.481.036.606
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		258.200.427.538	206.244.415.327
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	16.571.398.929	16.399.161.986
7. Chi phí tài chính	22	33	53.896.967.089	54.801.102.644
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.421.249.124	10.301.312.371
8. Chi phí bán hàng	25		49.531.075.848	49.678.601.706
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		64.219.238.617	63.649.405.232
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		107.124.544.913	54.514.467.731
11. Thu nhập khác	31	34	64.633.303.381	781.159.773
12. Chi phí khác	32	35	30.248.228.723	835.845.324
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		34.385.074.658	(54.685.551)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		141.509.619.571	54.459.782.180
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	23.327.805.824	7.997.760.544
16. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	36	51.366.961	(2.296.517.736)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		118.130.446.786	48.758.539.372

Phạm Thị Thanh Thủy
Người lập

Nguyễn Minh Hào
Kế toán trưởng

Kim Dong Ju
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2017



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	141.509.619.571	54.459.782.180
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	48.176.880.282	35.762.901.676
Các khoản dự phòng	03	32.436.776.275	41.947.632.989
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.500.706.081	(297.121.582)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(6.325.928.283)	(2.305.886.204)
Chi phí lãi vay	06	14.421.249.124	10.301.312.371
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	232.719.303.050	139.868.621.430
Thay đổi các khoản phải thu	09	(183.322.611.896)	(42.528.170.267)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(100.021.589.416)	94.864.508.433
Thay đổi các khoản phải trả	11	35.155.992.680	32.437.226.959
Thay đổi chi phí trả trước	12	23.964.809.733	(448.158.626)
Tiền lãi vay đã trả	14	(13.865.942.717)	(10.392.436.033)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(24.984.698.669)	(4.815.887.634)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	34.290.000	42.450.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.430.619.783)	(24.433.288.907)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(35.751.067.018)	184.594.865.355
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua và xây dựng tài sản cố định	21	(33.310.630.446)	(112.911.989.830)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	1.888.484.846	1.627.310.176
3. Tiền chi mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(134.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	25.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được	27	3.241.835.012	1.681.936.788
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(137.180.310.588)	(109.602.742.866)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.364.400.568.679	1.228.150.298.891
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.133.057.489.296)	(1.219.052.904.716)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(19.359.178.586)	(15.329.734.295)
4. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(8.207.199.550)	(24.544.728.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	203.776.701.247	(30.777.068.920)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	30.845.323.641	44.215.053.569
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	75.132.422.118	77.587.361.115
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.204.820	(31.144.150)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	105.979.950.579	121.771.270.534

Phạm Thị Thanh Thủy
Người lậpNguyễn Minh Hào
Kế toán trưởngKim Đông Ju
Tổng Giám đốc
Ngày 11 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công ("Công ty") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004932 ngày 23 tháng 6 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, và giấy phép điều chỉnh. Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 15 số 0301446221 ngày 17 tháng 11 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn cổ phần của Công ty là 491.999.510.000 đồng. Cổ đông chính của Công ty là E-land Asia Holdings Pte Ltd, một Công ty thành lập tại Singapore.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 5.111 (31 tháng 12 năm 2016: 5.029).

Công ty có văn phòng chính tại Khu Công nghiệp Tân Bình và các nhà xưởng tại huyện Hóc Môn, tỉnh Tây Ninh và tỉnh Long An.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và thương mại dệt may, chi tiết như sau:

- Sản xuất và mua bán các loại bông, xơ, sợi, vải, hàng may mặc, giày dép và máy móc, thiết bị, phụ tùng, nguyên phụ liệu, vật tư, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm, bao bì ngành dệt may;
- Mua bán thiết bị lạnh, điều hòa không khí, máy thu thanh – thu hình, vật liệu xây dựng, phương tiện vận tải;
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa, đường bộ;
- Kinh doanh địa ốc, trung tâm thương mại;
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi, máy móc – thiết bị;
- Môi giới thương mại;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh, lắp đặt, sửa chữa, lập tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng khu công nghiệp, khu du lịch;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu hoặc đi thuê; và
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con/công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

<u>Tên công ty con</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ phần sở hữu %</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Các công ty con				
Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công	Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	70,94	70,94	Cung cấp dịch vụ y tế, mua bán dược phẩm và trang thiết bị y tế
Công ty Cổ phần Thành Quang	Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	97,50	97,50	Kinh doanh hạ tầng cơ sở, sản xuất và mua bán vải sợi
Công ty TNHH Một thành viên Thành Công – Vĩnh Long	Xã Hòa Phú, Huyện Long Hồ, Tỉnh Vĩnh Long	100	100	Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu bông, xơ, sợi, quần áo, hàng may mặc, giày dép và máy móc, thiết bị, phụ tùng, nguyên phụ liệu, hoá chất (trừ hoá chất độc hại), thuốc nhuộm, bao bì ngành dệt may
Công ty TNHH TC Tower	Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	85,33	85,33	Hoạt động kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH MTV TC Eland	Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	100	100	Kinh doanh các sản phẩm may mặc
Các công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Thành Chí	TP. Vũng Tàu	47,43	47,43	Mua bán và khai thác cát, đá
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công	Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	24,75	24,75	Môi giới chứng khoán, kinh doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thành Phúc	Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	23,79	23,79	Xây dựng và quản lý dự án
Công ty Cổ phần Du lịch Golf Vũng Tàu	Bà Rịa, TP. Vũng Tàu	30,00	30,00	Cung cấp các dịch vụ du lịch và giải trí

Tại ngày của báo cáo này, Công ty Cổ phần Thành Quang, Công ty TNHH TC Tower, Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thành Phúc và Công ty Cổ phần Du lịch Golf Vũng Tàu chưa đi vào hoạt động kinh doanh.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và kết quả kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Công ty; vì thế, Công ty không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết trong báo cáo tài chính riêng này. Chính sách kế toán đối với khoản đầu tư của Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 3 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các khoản đầu tư.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Số năm

Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc và thiết bị	7 - 15
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị văn phòng	7 - 15
Tài sản khác	7 - 22

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, giấy phép bản quyền và phần mềm. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất từ 15 đến 50 năm. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao. Giấy phép bản quyền và phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 4 đến 10 năm.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ doanh nghiệp theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính là máy móc, thiết bị được khấu hao trong thời gian từ 10 đến 15 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Nhà cửa và vật kiến trúc được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu dụng ước tính 50 năm.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất tại các Khu công nghiệp Nhị Xuân - Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh và Khu công nghiệp Trảng Bàng - Tỉnh Tây Ninh và các khoản trả trước dài hạn khác (được phân bổ không quá 3 năm). Tiền thuê đất trả trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê từ 45 đến 48 năm.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối quỹ và phân chia cổ tức

Phân chia cổ tức cho các cổ đông Công ty được ghi nhận như là khoản công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ với số cổ tức được thông qua bởi các cổ đông Công ty.

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng nó không bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Các cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia chia phần tài sản khi Công ty giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các cổ phiếu quỹ đang do Công ty nắm giữ được coi là cổ phiếu chưa bán.

Giá trị cổ phiếu quỹ được phản ánh theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	780.310.903	614.457.631
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	30.295.639.676	16.517.964.487
Các khoản tương đương tiền	74.904.000.000	58.000.000.000
	105.979.950.579	75.132.422.118

Các khoản tương đương tiền thể hiện tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn ba tháng. Các khoản tiền gửi này hưởng lãi suất trung bình là khoảng 5,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: trung bình khoảng 5,3%/năm).

5. ĐẦU TƯ NẪM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn sáu tháng. Khoản tiền gửi này hưởng lãi suất 7,1%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 6,5%).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải thu các bên thứ ba	158.446.612.811	132.325.031.610
b. Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 39)	392.381.501.125	211.324.355.550
	550.828.113.936	343.649.387.160

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Các bên liên quan (Thuyết minh 39)	15.000.000.000	-
Khác	1.850.301.999	1.850.301.999
	16.850.301.999	1.850.301.999
b. Dài hạn	45.000.000.000	-
Các bên liên quan (Thuyết minh 39)	45.000.000.000	-

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tạm ứng nhân viên	34.183.421	448.564.916
Ký cược, ký quỹ	1.840.543.090	155.700.000
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh 39)	12.500.148.312	42.210.240.347
Phải thu khác	1.653.659.735	1.135.986.998
	16.028.534.558	43.950.492.261

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi	79.368.674.960	-	70.871.994.553	-
Nguyên liệu, vật liệu	199.731.405.947	-	196.391.609.891	-
Công cụ, dụng cụ	787.247.126	-	1.232.709.009	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	193.084.944.737	-	149.720.453.607	-
Thành phẩm	318.430.622.940	(14.077.840.194)	303.367.533.367	(10.838.413.549)
Hàng hóa	791.452.031	-	519.082.666	-
Hàng gửi bán	34.176.812.156	-	4.246.187.388	-
	826.371.159.897	(14.077.840.194)	726.349.570.481	(10.838.413.549)

Thay đổi trong khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Tại ngày đầu kỳ/năm	10.838.413.549	5.956.825.863
Trích lập trong kỳ/năm	3.239.426.645	4.881.587.686
Tại ngày cuối kỳ/năm	14.077.840.194	10.838.413.549

Như trình bày tại Thuyết minh số 22, Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.



CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY - ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUỒN GIÁ

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	298.556.097.239	911.629.353.707	21.531.643.539	10.210.280.968	145.250.007.792	1.387.177.383.245
Tăng trong kỳ	281.988.182	603.533.200	1.237.500.000	729.380.000	-	2.852.401.382
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	20.783.115.049	-	-	90.000.000	20.873.115.049
Kết chuyển từ tài sản cố định thuê tài chính	-	25.492.743.863	-	-	-	25.492.743.863
Thanh lý tài sản cố định hữu hình chuyển sang thuê tài chính	-	(301.991.291.441)	-	-	-	(301.991.291.441)
Thanh lý	(159.210.000)	(6.714.269.851)	-	-	(1.011.164.939)	(7.884.644.790)
Số dư cuối kỳ	298.678.875.421	649.803.184.527	22.769.143.539	10.939.660.968	144.328.842.853	1.126.519.707.308

GIÁ TRỊ HAO MÒN LÚY KẾ

Số dư đầu kỳ	112.258.688.516	542.173.040.524	11.210.317.531	4.478.277.627	91.259.651.784	761.379.975.982
Khấu hao trong kỳ	3.156.058.940	24.752.036.866	965.405.378	484.809.338	4.669.703.460	34.028.013.982
Kết chuyển từ tài sản cố định thuê tài chính	-	7.212.177.450	-	-	-	7.212.177.450
Thanh lý chuyển qua tài sản cố định thuê tài chính	-	(156.650.443.889)	-	-	-	(156.650.443.889)
Thanh lý	(159.210.000)	(6.620.733.149)	-	-	(1.011.164.939)	(7.791.108.088)
Số dư cuối kỳ	115.255.537.456	410.866.077.802	12.175.722.909	4.963.086.965	94.918.190.305	638.178.615.437

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày cuối kỳ	183.423.337.965	238.937.106.725	10.593.420.630	5.976.574.003	49.410.652.548	488.341.091.871
Tại ngày đầu kỳ	186.297.408.723	369.456.313.183	10.321.326.008	5.732.003.341	53.990.356.008	625.797.407.263

Như trình bày tại Thuyết minh số 22 và 24, Công ty đã thể chấp nhà xưởng và máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 162 tỷ đồng (31 tháng 12 năm 2016: 115 tỷ đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 344 tỷ đồng (31 tháng 12 năm 2016: 347 tỷ đồng).



11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	224.035.839.632
Tăng trong kỳ	13.000.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	13.041.991.389
Thanh lý TSCD hữu hình chuyển sang thuê TC	145.340.847.552
Kết chuyển qua tài sản cố định hữu hình	(25.467.743.863)
Số dư cuối kỳ	356.963.934.710
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	24.689.395.300
Khấu hao trong kỳ	12.601.150.421
Kết chuyển qua tài sản cố định hữu hình	(7.212.177.450)
Số dư cuối kỳ	30.078.368.271
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày cuối kỳ	326.885.566.439
Tại ngày đầu kỳ	199.346.444.332

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Phần mềm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	74.334.416.604	5.352.549.047	11.796.525.801	91.483.491.452
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	7.283.020.174	7.283.020.174
Số dư cuối kỳ	74.334.416.604	5.352.549.047	19.079.545.975	98.766.511.626
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	10.559.153.761	4.084.095.166	5.610.662.332	20.253.911.259
Khấu hao trong kỳ	246.607.878	383.974.092	837.985.581	1.468.567.551
Số dư cuối kỳ	10.805.761.639	4.468.069.258	6.448.647.913	21.722.478.810
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày cuối kỳ	63.528.654.965	884.479.789	12.630.898.062	77.044.032.816
Tại ngày đầu kỳ	63.775.262.843	1.268.453.881	6.185.863.469	71.229.580.193

Như trình bày tại Thuyết minh số 22 và 24, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 9 tỷ đồng (31 tháng 12 năm 2016: 9,1 tỷ đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 7,5 tỷ đồng (31 tháng 12 năm 2016: 3,1 tỷ đồng).

13. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Tòa nhà cho thuê VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	7.897.072.749	7.897.072.749
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu kỳ	1.405.676.891	1.405.676.891
Khấu hao trong kỳ	79.148.328	79.148.328
Số dư cuối kỳ	1.484.825.219	1.484.825.219
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày cuối kỳ	6.412.247.530	6.412.247.530
Tại ngày đầu kỳ	6.491.395.858	6.491.395.858

Như trình bày tại Thuyết minh số 22 và 24, Công ty đã thế chấp bất động sản đầu tư với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 6,4 tỷ đồng (31 tháng 12 năm 2016: 6,5 tỷ đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tại ngày đầu kỳ/năm	23.831.402.422	59.080.222.944
Tăng trong kỳ/năm	30.420.229.064	248.891.761.829
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(20.873.115.049)	(142.405.709.428)
Kết chuyển sang tài sản cố định thuê tài chính	(13.041.991.389)	(115.957.092.770)
Kết chuyển sang tài sản cố định vô hình	(7.283.020.174)	(472.829.552)
Kết chuyển khác	(1.046.056.306)	(25.304.950.601)
Tại ngày cuối kỳ/năm	12.007.448.568	23.831.402.422

Tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ với số tiền là 15.879.254 đồng (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 519.297.858 đồng).

Tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán, chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các dự án chủ yếu như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Mua sắm máy móc, thiết bị	11.529.539.477	23.353.493.331
Các dự án khác	477.909.091	477.909.091
	12.007.448.568	23.831.402.422

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Giá trị dự phòng hợp lý	Giá gốc	VND Giá trị dự phòng hợp lý
Đầu tư vào công ty con	294.087.513.900	(122.130.754.547)	259.570.920.155	(99.519.534.141)
Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công	14.055.000.000	-	14.055.000.000	-
Công ty Cổ phần Thành Quang	20.712.513.900	-	20.712.513.900	-
Công ty TNHH MTV Thành Công - Vĩnh Long	129.000.000.000	(121.948.675.612)	94.483.406.255	(99.340.455.206)
Công ty TNHH TC Tower	127.320.000.000	(182.078.935)	127.320.000.000	(179.078.935)
Công ty TNHH MTV TC Eland	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên	113.046.152.000	(9.300.956.838)	113.046.152.000	(2.977.094.164)
Công ty Cổ phần Thành Chí	20.709.040.000	-	20.709.040.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thành Phúc	1.665.000.000	-	1.665.000.000	-
Công ty Cổ phần Du lịch Golf Vũng Tàu	8.700.000.000	-	8.700.000.000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công	81.972.112.000	(9.300.956.838)	81.972.112.000	(2.977.094.164)
Đầu tư dài hạn khác	5.827.050.000	(1.592.733.500)	5.827.050.000	(1.746.846.950)
Công ty Cổ phần Dệt Việt Thắng	125.000.000	-	125.000.000	-
Công ty Cổ phần Dệt May Thắng Lợi	1.576.000.000	(1.088.500.000)	1.576.000.000	(1.088.500.000)
Công ty Dệt May Huế	793.000.000	-	793.000.000	-
Công ty Cổ Phần SY Vina	883.450.000	-	883.450.000	-
Vietcombank	2.449.600.000	(504.233.500)	2.449.600.000	(658.346.950)

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Tại ngày đầu kỳ/năm	67.463.333.618	68.204.045.236
Tăng trong kỳ/năm	-	2.762.512.339
Phân bổ chi phí trong kỳ/năm	(1.707.605.610)	(3.503.223.957)
Chi phí quyền thuê đất chuyển nhượng	(19.481.036.251)	-
Tại ngày cuối kỳ/năm	46.274.691.757	67.463.333.618

Chi tiết chi phí trả trước dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí thuê đất	44.372.095.379	64.668.339.830
Chi phí khác	1.902.596.378	2.794.993.788
	46.274.691.757	67.463.333.618

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	15%	15%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản dự phòng và chi phí phải trả	5.599.246.427	5.566.541.369
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(178.355.782)	(94.283.763)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.420.890.645	5.472.257.606

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	15%	15%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ khoản lãi dự thu	178.355.782	94.283.763
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(178.355.782)	(94.283.763)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Phải trả các bên thứ ba	224.138.978.877	224.138.978.877	217.453.022.193	217.453.022.193
b. Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 39)	15.621.606.446	15.621.606.446	21.678.543.596	21.678.543.596
	239.760.585.323	239.760.585.323	239.131.565.789	239.131.565.789

19. ỨNG TRƯỚC TỪ KHÁCH HÀNG

Ứng trước từ khách hàng thể hiện khoản tiền nhận ứng trước từ khách hàng là các bên thứ ba trong kỳ.

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.658.474.452	23.327.805.824	(24.984.698.669)	7.001.581.607
Thuế thu nhập cá nhân	1.257.677.917	9.954.815.763	(9.938.001.366)	1.274.492.314
Thuế giá trị gia tăng	154.048.074	1.229.235.720	(1.383.283.794)	-
Thuế nhà thầu	-	477.905.719	(476.333.666)	1.572.053
Thuế khác	-	309.209.793	(309.209.793)	-
	10.070.200.443	35.298.972.819	(37.091.527.288)	8.277.645.974

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.587.924.860	1.668.147.315
Cổ tức phải trả	49.227.623.370	8.335.321.920
Phải trả khác	23.787.112.689	12.050.151.892
	74.602.660.919	22.053.621.127

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	988.821.966.965	988.821.966.965	1.291.354.766.195	1.069.804.356.418	767.271.557.188	767.271.557.188
- Ngân hàng SinoPac - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	67.330.666.626	67.330.666.626	67.354.688.788	24.022.162	-	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	373.774.491.318	373.774.491.318	477.876.061.554	439.241.527.403	335.139.957.167	335.139.957.167
- Ngân hàng Standard Chartered - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	-	-	93.433.299.353	143.599.509.044	50.166.209.691	50.166.209.691
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") - Chi nhánh Hóc Môn	194.393.249.444	194.393.249.444	236.577.037.924	229.695.420.676	187.511.632.196	187.511.632.196
- Ngân hàng HSBC - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	-	-	13.718.534.525	67.041.948.432	53.323.413.907	53.323.413.907
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam ("Vietinbank") - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	318.030.252.667	318.030.252.667	333.352.689.063	140.164.513.286	124.842.076.890	124.842.076.890
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam ("VIB") - Chi nhánh FDI	35.293.306.910	35.293.306.910	69.042.454.988	50.037.415.415	16.288.267.337	16.288.267.337
Vay dài hạn đến hạn trả	78.353.167.099	78.353.167.099	46.108.093.969	38.722.569.656	70.967.642.786	70.967.642.786
- Vay dài hạn đến hạn trả	31.678.971.804	31.678.971.804	17.864.743.645	15.754.512.240	29.568.740.399	29.568.740.399
- Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	46.674.195.295	46.674.195.295	28.243.350.324	22.968.057.416	41.398.902.387	41.398.902.387
	1.067.175.134.064	1.067.175.134.064	1.337.462.860.164	1.108.526.926.074	838.239.199.974	838.239.199.974

Công ty có các hợp đồng tín dụng ngắn hạn để tài trợ cho nhu cầu vốn lưu động, chi tiết như sau:

Bên cho vay	Hạn mức tín dụng	Thời hạn tín dụng	Tài sản thế chấp
Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	4.000.000 Đô la Mỹ	1 năm	
Vietcombank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	600.000.000.000 đồng	1 năm	Tài sản cố định
Ngân hàng Standard Chartered - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	10.000.000 Đô la Mỹ	5 năm	Thư bảo lãnh của E-land World Ltd
BIDV - Chi nhánh Hóc Môn	400.000.000.000 đồng	1 năm	Hàng tồn kho
Vietinbank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	400.000.000.000 đồng	năm	Hàng tồn kho
VIB - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	50.000.000.000 đồng	1 năm	Hàng tồn kho

23. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Phải trả dài hạn khác chủ yếu thể hiện khoản phải nộp vào Kho bạc Nhà nước cho giá trị tăng thêm khi định giá các lô đất mà Công ty được giao hoặc thuê tại thời điểm cổ phần hóa năm 2004. Theo báo cáo định giá tài sản cho mục đích cổ phần hóa ngày 28 tháng 9 năm 2005 của Công ty Cổ phần Kiểm toán và Tư vấn Việt Nam, trong số các lô đất, có 5 lô đất với tổng diện tích 36.716 m² đã được định giá lại. Khoản tiền này sẽ được trả khi Công ty hoàn tất việc chuyển giao quyền sử dụng đất sang tên Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY - ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG
THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các khoản vay dài hạn Công ty nhận được từ các ngân hàng trong nước và các cổ đông, chi tiết như sau:

Bên cho vay	Số hợp đồng	Hạn mức tín dụng	Thời hạn tín dụng
E-land Asia Holdings Pte. Ltd	01/2011	6.000.000 USD	3 năm
Vietcombank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	0016/DTDA/13CD	23.830.000.000 VND	5 năm
	0026/DTDA/13CD	927.359 USD	5 năm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hóc Môn	02/2015/93435/HĐTD	104.500.000 JPY	3 năm
	30/2014/93435/HĐTD	15.976.000.000 VND	3 năm
	01/2016/93435/HĐTD	83.231.000.000 VND	7 năm
	01/2017/93435/HĐTD	2.497.500 USD	5 năm
Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	849580-2	115.948 USD	3 năm
	8523772	82.600 USD	3 năm
	8560689	65.100 USD	3 năm
	869471-6	108.500 USD	3 năm
	8725043	107.800 USD	3 năm
	8746653	81.900 USD	3 năm
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính – Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	8813247	1.252.278.475 VND	3 năm
	72.14.06/CTTC	386.400 USD	3 năm
	72.14.07/CTTC	555.555 USD	3 năm
	72.14.08/CTTC	535.200 USD	3 năm
	72.14.09/CTTC	216.321,6 USD	3 năm
	72.14.15/CTTC	232.800 USD	3 năm
	72.14.16/CTTC	394.400 USD	3 năm
	72.15.01/CTTC	81.600 USD	3 năm
	72.15.02/CTTC	213.921,6 USD	3 năm
	72.15.03/CTTC	525.000 USD	3 năm
	72.15.04/CTTC	275.200 USD	5 năm
	72.16.01/CTTC	382.400 USD	5 năm
	72.16.02/CTTC	239.760 USD	5 năm
	72.16.03/CTTC	62.350.000 JPY	5 năm
	72.16.04/CTTC	638.000 USD	5 năm
	72.16.05/CTTC	348.000 USD	5 năm
	72.16.06/CTTC	112.480 USD	5 năm
	72.16.08/CTTC	90.000 CHF	5 năm
	72.16.10/CTTC	294.345 USD	5 năm
	72.16.11/CTTC	1.423.205 USD	5 năm
	72.16.12/CTTC	523.200 USD	5 năm
	86.17.03/CTTC	60.000.000.000 VND	4 năm

Các khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản cố định hình thành từ vốn vay.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	31.678.971.804	29.568.740.399
Trong năm thứ hai	15.204.968.565	16.994.129.816
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	113.684.143.013	158.561.750.010
	160.568.083.382	205.124.620.225
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	31.678.971.804	29.568.740.399
Số phải trả sau 12 tháng	128.889.111.578	175.555.879.826

Nợ thuê tài chính dài hạn thể hiện các khoản thuê máy móc từ Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản nợ dài hạn do thuê tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Các khoản tiền thuê tối thiểu		Giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả do thuê tài chính	179.755.582.744	126.502.018.849	155.654.580.439	118.690.467.223
Trong vòng một năm	65.078.161.608	44.687.905.919	53.430.844.678	41.398.902.387
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	114.677.421.136	25.638.832.994	102.223.735.761	23.520.842.811
Sau năm năm	-	56.175.279.936	-	53.770.722.025
Trừ: Các khoản phí tài chính trong tương lai	24.101.002.305	7.811.551.626	-	-
Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả	155.654.580.439	118.690.467.223	155.654.580.439	118.690.467.223
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)			46.674.195.295	41.398.902.387
Số phải trả sau 12 tháng			108.980.385.144	77.291.564.836

25. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập theo quy định hiện hành.

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Danh sách các cổ đông chính của Công ty nắm giữ 5% cổ phiếu trở lên và các cổ đông khác được chốt bởi Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") tại ngày 21 tháng 6 năm 2017 và ngày 19 tháng 02 năm 2017 như sau:

	Tại ngày 21/6/2017			Tại ngày 19/02/2017		
	Cổ phần	%	VND	Cổ phần	%	VND
E-Land Asia Holdings Pte Ltd	21.270.799	43,23	212.707.990.000	21.270.799	43,23	212.707.990.000
Tập đoàn Dệt may Việt Nam Vinatex (*)	9	-	90.000	9	-	90.000
Khác	27.828.693	56,57	278.286.930.000	27.828.693	56,57	278.286.930.000
Cổ phiếu quỹ	100.450	0,20	1.004.500.000	100.450	0,20	1.004.500.000
	49.199.951	100	491.999.510.000	49.199.951	100	491.999.510.000

(*) Vinatex là cổ đông Nhà nước

Cổ phiếu

	30/6/2017	31/12/2016
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	49.199.951	49.199.951
Số lượng cổ phiếu quỹ	100.450	100.450
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	49.099.501	49.099.501

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu không được hưởng lợi tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY - ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016							
Số dư đầu kỳ trước	491.999.510.000	22.720.075.000	(5.939.990.000)	117.415.559.259	27.438.003.113	205.217.016.196	858.850.173.568
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	48.758.539.372	48.758.539.372
Phân phối quỹ	-	-	-	53.735.674.351	-	(99.794.823.795)	(46.059.149.444)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(49.099.501.000)	(49.099.501.000)
Số dư cuối kỳ trước	491.999.510.000	22.720.075.000	(5.939.990.000)	171.151.233.610	27.438.003.113	105.081.230.773	812.450.062.496
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017							
Số dư đầu kỳ này	491.999.510.000	22.720.075.000	(5.939.990.000)	171.151.233.610	27.438.003.113	176.179.237.324	883.548.069.047
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	118.130.446.786	118.130.446.786
Phân phối quỹ	-	-	-	26.880.957.883	5.714.523.154	(44.024.527.345)	(11.429.046.308)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(49.099.501.000)	(49.099.501.000)
Số dư cuối kỳ	491.999.510.000	22.720.075.000	(5.939.990.000)	198.032.191.493	33.152.526.267	201.185.655.765	941.149.968.525

Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông Thường niên năm 2017 số 01/2017/ND-ĐHCĐ ngày 07 tháng 4 năm 2017, các cổ đông Công ty đã phê duyệt kế hoạch trích lập cho quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ lần lượt là 45% và 10% từ lợi nhuận sau thuế năm 2016.

Theo Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông số 01/2017/NQ-ĐHCĐ ngày 07 tháng 4 năm 2017, các cổ đông Công ty đã phê duyệt việc trả cổ tức năm 2016 với tỷ lệ 10% mệnh giá cổ phiếu.

27. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	455.501	566.620
Yên Nhật (JPY)	97.161	97.887
Euro (EUR)	205	210

28. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và lợi ích kinh tế của Công ty tương đối khác biệt theo từng khu vực địa lý.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận khác và thuế thu nhập doanh nghiệp. Kết quả kinh doanh bộ phận trong kỳ như sau:

Bộ phận theo khu vực địa lý

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng tại Việt Nam ("Trong nước") hay ở các nước khác ngoài Việt Nam ("Xuất khẩu"). Công ty không tiến hành lập báo cáo bộ phận cho các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán do không đủ cơ sở để tiến hành chia tách.

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Trong nước		
Doanh thu	107.793.244.880	85.245.048.115
Giá vốn	89.572.696.242	73.474.936.623
Lợi nhuận gộp	18.220.548.638	11.770.111.492
Xuất khẩu		
Doanh thu	1.419.727.274.210	1.408.480.403.818
Giá vốn	1.179.747.395.310	1.214.006.099.983
Lợi nhuận gộp	239.979.878.900	194.474.303.835

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh vì hoạt động của Công ty chủ yếu tập trung vào hoạt động sản xuất, thương mại ngành may mặc và dệt may.

29. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Sản phẩm vải và may mặc	1.485.268.268.107	1.462.069.669.097
Phí gia công	39.761.387.212	30.096.539.524
Khác	3.102.450.763	3.112.024.916
	1.528.132.106.082	1.495.278.233.537
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 39)	365.743.512.952	457.230.581.934
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại/giảm giá	(611.586.992)	(1.552.781.604)
	1.527.520.519.090	1.493.725.451.933

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	824.188.063.264	817.715.921.125
Chi phí nhân công	271.001.937.469	270.799.260.876
Chi phí khấu hao	20.545.371.703	20.209.686.835
Chi phí sản xuất chung	153.091.245.949	178.372.548.013
Chi phí khác	493.473.167	383.619.757
	1.269.320.091.552	1.287.481.036.606

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên, vật liệu	734.385.006.176	685.555.824.712
Chi phí nhân công	313.185.955.256	289.331.600.527
Chi phí khấu hao tài sản cố định	48.176.880.282	35.762.901.676
Chi phí dịch vụ mua ngoài	288.729.009.410	338.145.676.940
Chi phí khác bằng tiền	57.292.341.378	63.092.963.439
	1.441.769.192.502	1.411.888.967.294

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.942.765.139	1.688.793.733
Cổ tức được chia	1.588.215.000	1.286.950.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	12.040.418.790	13.423.418.253
	16.571.398.929	16.399.161.986

33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	14.421.249.124	10.301.312.371
Trích lập các khoản dự phòng đầu tư tài chính	28.780.969.630	39.007.838.974
Lỗ chênh lệch tỷ giá	10.694.748.335	5.491.951.299
	53.896.967.089	54.801.102.644

34. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	1.794.948.144	-
Thu thanh lý, nhượng bán vật tư	684.913.896	271.972.838
Thu từ chuyển nhượng quyền thuê đất	61.461.786.006	-
Thu nhập khác	691.655.335	509.186.935
	64.633.303.381	781.159.773

35. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý, nhượng bán	-	669.857.529
Chi từ thanh lý, nhượng bán vật tư	663.147.060	165.970.007
Chi phí chuyển nhượng quyền thuê đất	27.780.706.520	-
Chi phí khác	1.804.375.143	17.788
	30.248.228.723	835.845.324

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	22.477.049.880	7.807.892.376
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	850.755.944	189.868.168
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23.327.805.824	7.997.760.544

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	141.509.619.571	54.459.782.180
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:		
- Tăng thu nhập chịu thuế	(2.889.646.865)	(2.407.166.339)
- Giảm thu nhập chịu thuế	17.731.802.545	7.859.305.684
Thu nhập tính thuế	(20.621.449.410)	(10.266.472.023)
Trong đó:	138.619.972.706	52.052.615.841
+ Thu nhập từ các hoạt động hưởng lãi suất ưu đãi	104.938.893.220	52.052.615.841
+ Thu nhập từ các hoạt động chịu lãi suất thông thường	33.681.079.486	-
Thuế suất áp dụng		
+ Thuế suất ưu đãi	15%	15%
+ Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.477.049.880	7.807.892.376
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	22.477.049.880	7.807.892.376

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 15% trong 12 năm từ năm 2006 đến năm 2017 đối với các hoạt động chính tại khu công nghiệp. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo được quy định tại Điều 36, Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004, Nghị định số 164/2003/NĐ-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2003, Thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2003 và Thông tư 88/2004/TT-BTC ngày 01 tháng 9 năm 2004. Năm 2006 là năm đầu tiên Công ty có lợi nhuận tính thuế. Năm 2009 là năm đầu tiên Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

Đối với hoạt động khác, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20%.

37. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	4.546.475.891	4.490.746.072

Tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	7.191.004.390	7.095.845.733
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	13.321.672.640	22.206.444.965
Sau năm năm	28.437.271.220	27.445.326.476
	48.949.948.250	56.747.617.174

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê phải trả cho việc thuê đất và phí quản lý tại Khu công nghiệp Tân Bình, Quận Tân Phú – Thành phố Hồ Chí Minh và Khu công nghiệp Trảng Bàng-Tỉnh Tây Ninh. Các điều khoản hợp đồng và phí thuê được quy định cụ thể tại mỗi hợp đồng.

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 22 và 24 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản vay	1.305.044.630.786	1.091.086.644.636
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	105.979.950.579	75.132.422.118
Nợ thuần	1.199.064.680.207	1.015.954.222.518
Vốn chủ sở hữu	941.149.968.525	883.548.069.047
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>1,27</u>	<u>1,15</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	105.979.950.579	75.132.422.118
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	74.000.000.000	25.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	623.007.701.538	383.752.930.970
Các khoản đầu tư	3.242.600.000	3.242.600.000
	<u>806.230.252.117</u>	<u>487.127.953.088</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản nợ thuê tài chính	155.654.580.439	118.690.467.223
Các khoản vay	1.149.390.050.347	972.396.177.413
Phải trả người bán và phải trả khác	314.363.246.242	261.185.186.916
Chi phí phải trả	11.639.320.512	11.515.163.793
	<u>1.631.047.197.540</u>	<u>1.363.786.995.345</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	545.519.400.001	347.441.508.137	1.304.730.336.849	1.178.421.221.690
Euro (EUR)	5.281.746	5.014.786	14.799.035	-
Yên Nhật (JPY)	19.592.516	18.881.423	-	-
	545.544.274.263	347.465.404.346	1.304.745.135.884	1.178.421.221.690

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 5% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ (giảm)/tăng các khoản tương ứng như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Đô la Mỹ (USD)	(37.960.546.842)	(24.779.629.211)

Áp dụng phân tích tương tự đối với Yên Nhật và Euro, mức tăng/giảm của các đồng ngoại tệ này không ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 sẽ giảm/(tăng) 11.493.900.503 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 9.377.396.742 đồng).

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Số cuối kỳ	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	105.979.950.579	-	105.979.950.579
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	74.000.000.000	-	74.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	623.007.701.538	-	623.007.701.538
Các khoản đầu tư	-	3.242.600.000	3.242.600.000
	802.987.652.117	3.242.600.000	806.230.252.117
Các khoản nợ thuê tài chính	46.674.195.295	108.980.385.144	155.654.580.439
Các khoản vay	1.020.500.938.769	128.889.111.578	1.149.390.050.347
Phải trả người bán và phải trả khác	314.363.246.242	-	314.363.246.242
Chi phí phải trả	11.169.436.112	469.884.400	11.639.320.512
	1.392.707.816.418	238.339.381.122	1.631.047.197.540
Chênh lệch thanh khoản thuần	(589.720.164.301)	(235.096.781.122)	(824.816.945.423)
Số đầu kỳ	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	75.132.422.118	-	75.132.422.118
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	25.000.000.000	-	25.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	383.752.930.970	-	383.752.930.970
Các khoản đầu tư	-	3.242.600.000	3.242.600.000
	483.885.353.088	3.242.600.000	487.127.953.088
Các khoản nợ thuê tài chính	41.398.902.387	77.291.564.836	118.690.467.223
Các khoản vay	796.840.297.587	175.555.879.826	972.396.177.413
Phải trả người bán và phải trả khác	261.185.186.916	-	261.185.186.916
Chi phí phải trả	11.045.279.393	469.884.400	11.515.163.793
	1.110.469.666.283	253.317.329.062	1.363.786.995.345
Chênh lệch thanh khoản thuần	(626.584.313.195)	(250.074.729.062)	(876.659.042.257)

Bất chấp các chênh lệch thanh khoản hiện tại, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn dựa trên nguồn tiền tạo ra từ hoạt động kinh doanh và bằng việc duy trì tối thiểu một số các khoản tín dụng sẵn sàng sử dụng. Hạn mức tín dụng còn lại của các khoản vay có thể sử dụng được trình bày tại Thuyết minh số 22 và số 24.

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Mối quan hệ

E-land Asia Holdings Pte Ltd	Cổ đông chính
Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thành Công - Vĩnh Long	Công ty con
Công ty TNHH MTV TC Eland	Công ty con
Công ty TNHH TC Tower	Công ty con
Công ty Cổ phần Thành Chí	Công ty liên kết
Eland World Limited	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Eland International Fashion (Shanghai) Co., Ltd.	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Eland Fashion (Shanghai) Co., Ltd.	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Eland Fashion Hong Kong Limited - Taiwan Branch	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Eland Asia Holding Pte.Ltd - Hong Kong Branch	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Eland Fashion Hong Kong Limited	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Eland Retail Limited	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Công ty TNHH Eland Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Công ty Cổ Phần S.Y VINA	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Công ty CP Hợp tác Kinh tế và XNK Savimex	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Wish Trading (Shanghai) Co., Ltd	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Eland Fashion India PVT.Ltd	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bán hàng		
Eland World Limited	278.807.977.163	290.578.812.835
Eland International Fashion (Shanghai) Co., Ltd	6.199.501.456	16.540.775.543
Eland Fashion (Shanghai) Co., Ltd	2.121.871.917	44.517.738.085
Eland Fashion Hong Kong Limited	8.717.068.753	8.309.988.528
Công ty TNHH Eland Việt Nam	1.413.394.428	464.346.898
Eland Fashion Hong Kong Limited - Taiwan Branch	4.500.249.110	588.842.040
Công ty Cổ Phần S.Y VINA	267.508.301	3.141.734
Công ty TNHH MTV TC Eland	65.028.171	21.149.993
E-Land Asia Holding Pte.Ltd - Hong Kong Branch	48.081.878.181	95.761.350.969
Công ty TNHH MTV Thành Công - Vĩnh Long	3.264.000	82.958.513
Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công	332.732.840	299.273.680
Công ty CP Hợp tác Kinh tế và XNK Savimex	9.772.750	6.441.816
Eland Fashion India PVT.Ltd	-	55.761.300
Eland Retail Limited	15.223.265.882	-
	365.743.512.952	457.230.581.934
Mua hàng		
Eland World Limited	2.629.988.420	8.606.803.834
Eland International Fashion (Shanghai) Co., Ltd	10.029.045.111	37.900.239.415
Wish Trading (Shanghai) Co., Ltd	896.680.538	873.023.213
Công ty Cổ Phần S.Y VINA	1.582.965.247	764.222.635
Công ty CP Hợp tác Kinh tế và XNK Savimex	812.977.557	982.279.826
Công ty TNHH MTV TC Eland	11.209.072	105.397.728
Công ty TNHH MTV Thành Công - Vĩnh Long	60.549.989.445	50.103.545.859
Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công	786.136.405	771.187.255
Eland Fashion India PVT.Ltd	1.686.161.300	-
	78.985.153.095	100.106.699.765

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Loan interest		
E-land Asia Holdings Pte Ltd	433.562.683	519.297.858
Dividends declared to		
E-land Asia Holdings Pte Ltd	21.270.799.000	10.635.399.500
Dividends declared by		
Thanh Cong Medical Center JSC	615.800.000	-
Thanh Chi Corporation	728.665.000	1.040.950.000
Capital contribution		
Thanh Cong - Vinh Long One Member Company Limited	34.516.593.745	57.190.000.000
Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:		
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương và các khoản phúc lợi khác	6.379.211.481	5.009.547.874
Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:		
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Eland Fashion (Shanghai) Co., Ltd	377.067.430	1.025.765.103
Eland Fashion Hong Kong Limited	39.004.048	811.080.534
Eland World Limited	351.579.055.751	177.325.907.573
Eland International Fashion (Shanghai) Co., Ltd	-	4.870.277.282
Eland Retail Limited	3.559.682.340	148.730.400
Công ty TNHH Eland Việt Nam	-	222.145
ELand Asia Holding Pte.Ltd - Hong Kong Branch	36.756.679.900	27.022.237.538
Eland Fashion Hong Kong Limited - Taiwan Branch	-	64.048.050
Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công	70.011.656	56.086.925
	392.381.501.125	211.324.355.550
Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Công ty TNHH MTV Thành Công - Vĩnh Long	-	30.441.757.035
Công ty TNHH TC Tower	9.689.583.312	9.686.583.312
Công ty Cổ phần Thành Chí	2.810.565.000	2.081.900.000
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Eland International Fashion (Shanghai) Co., Ltd	5.820.611.308	5.945.126.341
Eland World Limited	941.516.730	-
Wish Trading (Shanghai) Co., Ltd	384.625.375	2.592.835.393
Công ty Cổ Phần S.Y VINA	217.805.737	219.400.252
Công ty CP Hợp tác Kinh tế và XNK Savimex	439.600.584	141.098.855
Công ty TNHH MTV TC Eland	31.544.087	36.561.611
Công ty TNHH MTV Thành Công - Vĩnh Long	7.426.074.625	12.739.685.620
Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công	359.828.000	3.835.524
	15.621.606.446	21.678.543.596

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vay phải trả		
E-land Asia Holdings Pte Ltd	79.695.000.000	125.345.000.000
Lãi vay phải trả		
E-land Asia Holdings Pte Ltd	7.796.609.895	7.363.047.212
Phải thu về cho vay		
Công ty TNHH MTV Thành Công - Vĩnh Long	60.000.000.000	-

40. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tiền thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm 3.999.603.544 đồng, là số tiền lãi dự thu và cổ tức được chia tại ngày 30 tháng 6 năm 2017. Tuy nhiên, tiền thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ đã bao gồm 628.558.417 đồng là số tiền lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia của năm trước thu được trong kỳ này. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên thay đổi các khoản phải thu.

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm 8.612.112.571 đồng, là số tiền lãi trích trước tại ngày 30 tháng 6 năm 2017. Tuy nhiên, tiền lãi vay đã trả trong kỳ đã bao gồm 700.607.093 đồng là số tiền lãi phải trả trong năm trước đã trả trong kỳ này. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi trả cổ tức trong kỳ không bao gồm 49.227.623.370 đồng, là số tiền cổ tức đã công bố mà chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác trong kỳ không bao gồm 34.516.593.745 đồng, là số tiền Công ty đã góp thêm vốn vào công ty Thành Công-Vĩnh Long, công ty con của Công ty, thông qua việc cần trừ khoản nợ phải thu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.


Phạm Thị Thanh Thủy
 Người lập


Nguyễn Minh Hào
 Kế toán trưởng


Kim Dong Ju
 Tổng Giám đốc
 Ngày 14 tháng 8 năm 2017

